

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI PHẬT GIÁO VÂN NAM Ở TRUNG QUỐC

NGUYỄN DUY HÌNH*

Khi nói đến Phật giáo từ Ấn Độ truyền ra Châu Á, người ta thường nói đến Bắc Truyền và Nam Truyền, nhưng tôi cho còn có các đường truyền khác mà “Trung Truyền” là một. Với thuật ngữ “Trung Truyền” tôi muốn nói đến con đường từ Ấn Độ truyền qua biên giới nước Myanmar đến Vân Nam ngày nay.

Khi phát hiện Thân Độc Quốc, nhà Hán đã mở nhiều con đường đến đó. Một trong những con đường đó là con đường qua Điền. *Hán Thư* ghi việc vua Hán điều dân đến khai phá con đường này nhưng cuối cùng bãi bỏ. Nhà nước bãi bỏ không đồng nghĩa với con đường đó không tồn tại.

Phật giáo Việt Nam theo con đường Nam truyền đến Luy Lâu nay là thị trấn Dâu thuộc tỉnh Bắc Ninh nước Việt Nam. Phật giáo Nam Truyền Việt Nam hình thành sớm môn Dâu, theo chân Khương Tăng Hội lên Kiến Nghiệp năm 247. Sau đó Phật giáo Trung Quốc thuộc dòng Bắc Truyền theo chân Vô Ngôn Thông đến Việt Nam năm 820. Đó là nói đại thể như thế, còn cụ thể thì có thể sớm hơn. Tôi đã trình bày chi tiết vấn đề này trong cuốn *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* xuất bản năm 1999. Cũng trong cuốn sách này tôi đã đề cập đến quan hệ Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Vân Nam trong thế kỉ XI, ít ra là như vậy.

Sông Hồng là con đường giao lưu văn hoá lâu đời giữa Vân Nam với Bắc Bộ Việt Nam. Lần này, tôi chỉ trình bày chuyến đi Ấn Độ qua Vân Nam của ba nhà sư thời Lý - Từ Đạo Hạnh, Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải - nhưng chỉ đưa tư liệu gốc về Từ Đạo Hạnh mà thôi.

Năm 2001 Vương Hải Đào xuất bản cuốn *Vân Nam Phật giáo sử* đã đề cập đến con đường Vân Nam - Ấn Độ này. Ông đã đưa ra các sử liệu hữu quan. *Sử kí, Hán thư, Hậu Hán thư, Thủy Kinh chú, Hoa Dương Quốc chí, Vân Nam thông chí, v.v...* thì mọi người đều biết. Tôi chỉ xin nhắc lại: Năm 122 trước Công nguyên, Trương Thiên phát hiện sự tồn tại của con đường từ Thục, Điền đến Thân Độc Quốc, Hán Vũ Đế nhiều lần sai người đánh thông con đường từ Điền đi Thân Độc Quốc, nhưng cuối cùng cũng không hoàn thành công việc mở đường mà bỏ dở. Theo tôi con đường từ Vân Nam đi Ấn Độ đã có từ thế kỉ II trước Công nguyên là điều không cần luận bàn nữa.

Vương Hải Đào đưa ra Bắc đạo, Vinh Xương đạo. Cơ bản đúng. Ông nhận định ngoài Phật giáo Đại Thừa ra thì Vân Nam có Mật giáo và phân biệt Điền Mật với Tạng Mật. Tôi cũng hoàn toàn tán thành quan điểm này. Mật giáo Vân Nam

* PGS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện KHXH Việt Nam.

và Tây Tạng đầu tiên từ Ấn Độ trực tiếp truyền sang, sau đó mới có ảnh hưởng Mật Tông theo con đường Trung Nguyên đến. Mật giáo Trung Nguyên do Thiện Vô Úy truyền năm 716 và đó là Mật Tông, một tổ chức Phật giáo chỉ tồn tại hai thế hệ rồi mất. Cần phân biệt Mật giáo với Mật Tông. Cần phân biệt Diên Mật với Tạng Mật. Sự khác biệt cơ bản mà tôi quan tâm là Tạng Mật có thuyết linh đồng, ướp xác mà Diên Mật không có, nhưng Phật giáo Việt Nam thì có. Tạng Mật cũng như Diên Mật đều thờ Bồ tát Quan Âm và tụng niệm "lục tự chân ngôn" (úm ma ni bát mê hồng). Phật giáo Việt Nam cũng có. Trở lại vấn đề quan hệ Mật giáo của Việt Nam với Diên Mật, Tạng Mật.

Thiền uyển tập anh ngữ lục có truyện ba nhà sư Đạo Hạnh, Không Lộ và Giác Hải cùng đi Ấn Độ tìm học đạo, đến nước Kim Xỉ thì trở về, nhưng họ đã học được các pháp thuật. Tư liệu pháp thuật tập trung chủ yếu vào Từ Đạo Hạnh. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* viết: Thiền sư Đạo Hạnh tu ở chùa Thiên Phúc núi Phật Tích. Thiền sư họ Từ, húy Lộ. Cha là Từ Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đô án, Từ Đạo Hạnh kết bạn thân với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kép hát là Vi Ất, sau triều đình mở khoa thi tăng quan, ông dự thi, được trúng tuyển.

Cha của ông dùng tà pháp ngỗ nghịch Diên Thành hầu. Diên Thành hầu nhờ pháp sư Đại Diên dùng phép đánh chết. Ông muốn báo thù cho cha. Một hôm nhân lúc Đại Diên ra ngoài, sư bèn xông vào đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát "Dừng lại! Dừng lại!". Ông sợ, vút gậy mà chạy. Từ đó ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học "linh dị thuật" để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xỉ gặp đường đi hiểm trở nên phải quay về.

Từ đó ông vào ẩn cư trong hang đá núi Từ Sơn, ngày ngày chuyên chú trì tụng *Đại Bi Tâm đà la ni* đủ mười vạn tám nghìn lần. Một hôm sư thấy thần nhân đến nói: "Đệ tử là Tú Trán Thiên Vương cảm động công đức của sư trì tụng *kinh Đại Bi* nên đến hầu để sư sai phái." Sư biết là đạo pháp viên thành, đã có thể báo thù cho cha. Sư bèn đến bên cầu Quyết, thử ném gậy xuống giữa dòng nước xiết. Chiếc gậy liền trôi ngược dòng đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Sư mừng rỡ: "Phép ta thắng rồi!". Sư bèn đi thẳng đến nhà Đại Diên vùng gậy ra đánh. Đại Diên phát bệnh mà chết. Sau đó Từ Đạo Hạnh tìm học với Kiều Trí Huyền, Sùng Phạm về chân tâm.

Từ đó pháp lực như được tăng thêm, có thể khiến rắn rết, muông thú đến hầu phục, đốt ngón tay cầu mưa, phun nước phép chữa bệnh không việc gì không ứng nghiệm.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông chưa có con nối dõi. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (năm 1112) ở phủ Thanh Hoá có người tâu: "Vùng bờ biển Sa Đĩnh có một đứa trẻ con linh dị, mới lên ba tuổi mà nói năng biện giải như người lớn, xưng là con đích của vua, tự hiệu Giác Hoàng. Phàm mọi việc làm của hoàng thượng không điều gì đứa trẻ ấy không biết". Vua sai trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, bèn cho đón về chùa Báo Thiên ở Kinh đô. Thấy đứa trẻ thông minh dị thường vua có lòng yêu mến, định lập làm hoàng thái tử. Các quan hết sức can ngăn vua không nên làm như vậy. Các quan lại nói nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, tất nên thác thai vào cung cấm rồi sau mới lập làm thái tử được. Vua nghe theo bèn cho mở hội lớn 7 ngày đêm để làm phép thác thai. Pháp sư nghe chuyện tự nghĩ: "Đứa bé này dùng

phép yêu dị để mê hoặc mọi người, ta nữ nào ngồi nhìn để nó lừa dối làm loạn chính pháp?" Sư bèn nhờ người chị gái giả làm người đi xem hội, lén đem chuỗi hạt do sư đã kết ấn, treo lên rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo mọi người: "Khắp nước đâu đâu cũng bủa lưới sắt. Ta muốn thác sinh cũng không có đường vậy". Vua ngờ sư dùng thần chú để phá, bèn sai quan xét hỏi thì sư thú nhận. Quan quân bèn bắt sư trói, đem đến lầu Hưng Thánh để triều thần định tội. Lúc ấy gặp Sùng Hiền hầu đi qua, sư thống thiết giải bày với hầu về chuyện đó. Sư nói:

- Xin Ngài gắng giúp cho bản tăng thoát tội. Ngày sau xin đầu thai để đáp ơn tạ đức.

Sùng Hiền hầu nhận lời. Khi vào triều nghị các quan đều nói:

- Bệ hạ không có nối dõi nên phải cầu Giác Hoàng thác sinh làm con, vậy mà Từ Lộ dùng thần chú cản trở, xin bệ hạ xử chém cho thiên hạ hả lòng.

Sùng Hiền từ tốn tâu rằng:

- Giác Hoàng nếu quả có thần lực thì dẫu cả trăm Từ Lộ dùng thần chú hoá giải cũng không làm hại được. Đàng này Giác Hoàng lại thành ra như vậy, thế thì Từ Lộ giỏi hơn Giác Hoàng nhiều. Theo ngụ ý của thần, bệ hạ nên tha tội cho Từ Lộ và cho Từ Lộ được thác sinh.

Vua thuận theo lời tâu của Sùng Hiền hầu. Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm và đến gần nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng. Nhưng Sùng Hiền hầu đã biết trước nên không cần vặn gì.

Từ đó phu nhân thấy mình có thai. Sư dặn Sùng Hiền hầu: "Khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho bản tăng biết trước". Đến lúc phu nhân sắp sinh, Sùng Hiền

hầu cho người đến báo. Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

- Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngay sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết Bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa.

Các đệ tử nghe nói không cầm được nước mắt. Sư đọc bài kệ rồi trang nghiêm mà hoá đến nay hình xác vẫn còn.

Nguyên chú: Xét quốc sử năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) lấy con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng chọn đưa vào trong cung để nuôi dưỡng. Bấy giờ con của Sùng Hiền hầu mới lên 2 tuổi, vua rất yêu, bèn lập làm Hoàng Thái Tử. Đến năm Thiên Phù Khánh Thọ năm thứ nhất (1127) mùa Đông tháng 12, vua băng hà. Hoàng thái tử lên ngôi hoàng đế, năm ấy 21 tuổi. Vua ở ngôi 11 năm, thụy hiệu là Thần Tông. Tương truyền Thần Tông là hậu thân của Từ Đạo Hạnh, còn Giác Hoàng là sư Đại Điền.

Theo tôi, nếu theo lời trong *Đại Việt sử kí toàn thư* thì năm 1117 con của Sùng Hiền hầu là Lý Dương Hoán – tức Đạo Hạnh thác sinh - đã 2 tuổi, vậy Đạo Hạnh phải hoá vào năm 1116, đúng như năm sinh của Thần Tông.

Tư liệu về Từ Đạo Hạnh còn thấy trong một số sách khác và nhiều truyền thuyết dân gian. Tuy khác ít nhiều nhưng tinh thần cơ bản giống *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (văn bản khắc in năm 1715, văn bản gốc có thể hình thành trước thế kỉ XIII tức trước triều Trần - NDH). Tư tưởng Phật giáo của Từ Đạo Hạnh phức tạp. Tôi không chấp nhận ông là Thiền sư, nhưng ở đây tôi chỉ quan tâm

đến phần Mật giáo của Từ Đạo Hạnh liên quan với Điền Mật và Tạng Mật mà thôi.

Tư liệu Từ Đạo Hạnh liên quan đến Mật giáo gồm 5 điểm sau đây:

1. Đi Ấn Độ tìm học pháp thuật, đến Kim Xỉ thì quay về. Kim Xỉ man là người bịt răng vàng. Kim Xỉ là tộc danh cổ xuất hiện từ thời Đường đến đời Nguyên (thế kỉ VII đến thế kỉ XIV) phân bố phía tây nam Vân Nam. Do dùng vàng bịt răng nên có tên đó và là tổ tiên người Thái. Thời Nguyên - Thanh gọi tộc Thái là "Kim Xỉ bạch di". Kim Xỉ là địa danh, khu vực hành chính người Kim Xỉ cư trú thời Nguyên. Năm 1287 nhà Nguyên chia Vân Nam thành 5 khu hành chính mà khu Kim Xỉ là một, về sau đặt Đại Lý Kim Xỉ đẳng xứ Tuyên úy ti đô nguyên soái phủ.

Vị trí thời xưa của Kim Xỉ là ở phía tây nam Vân Nam. Cũng có tư liệu cho Kim Xỉ thuộc nước Myanmar ngày nay. Đó là một điểm trên đường Vân Nam - Ấn Độ thì hoàn toàn khẳng định. Theo ý kiến của một giáo sư ở Côn Minh mà tôi đã có dịp trao đổi, Kim Xỉ nay tại châu Đức Hoàn, địa khu Đại Lý thuộc các huyện Thụy Lệ, Doanh Giang của dân tộc Thái nằm sát biên giới Myanmar. Từ Đạo Hạnh đã đến đây và học được pháp thuật gì?

2. Từ Đạo Hạnh vốn đã là một nhà sư thi đỗ tăng quan. Nhưng chưa có pháp thuật đủ để đánh Đại Điền vì vậy tìm đường đi Ấn Độ học "linh dị thuật", tức một loại pháp thuật nào đó đặc biệt linh ứng. Sau khi từ Kim Xỉ trở về thì ông tụng *Đại Bi Tâm đà la ni*. Đó chính là "linh dị thuật" mà ông học được. Tụng Lục tự đà la ni của Bồ tát Quán Thế Âm "úm ma ni bát mê hồng" mười vạn tám nghìn lần thì đắc pháp, Tứ Thiên Vương

(chỉ Đông phương Trì Quốc thiên vương, Nam phương Tăng trưởng thiên vương, Tây phương Quảng Mục thiên vương, Bắc phương Đa Văn thiên vương còn gọi là Tì Sa Môn vương), đến nghe sai bảo. Nhờ đó đánh chết Đại Điền. Thần chú của Quan Âm trong Lạtma giáo được giải thích tương ứng với Lục Quan Âm và mỗi chữ có một giá trị pháp thuật khác nhau. Nguyên 6 chữ đó phiên âm từ chữ Phạn "Om mani padme hum". Tương truyền do Liên Hoa Sinh truyền. *Tôn giáo từ điển* của Nhiệm Kế Dũ giải thích như sau:

- Âm (hay Úm = Om hay Ohm hay Aum) biểu thị "Phật bộ tâm", khi niệm từ này thân thể phải ứng với Phật thân, miệng phải ứng với Phật khẩu, ý phải ứng với Phật ý, thân khẩu ý phải thành một thể với thân khẩu ý của Phật.

Theo một số tư liệu khác, từ Om vốn là từ xưng tán đấng thần linh trong tôn giáo Ấn Độ nói chung, khi đưa vào Mật giáo thì được giải thích theo lí luận Tam Mật. Nội dung cơ bản vẫn là thống nhất bản thân với Phật hoàn toàn. Nguyên từ này viết AUM gồm có ba âm A, U, M, mỗi âm mang một nội hàm riêng. AUM vốn có trong Balamôn giáo có nghĩa là "Tôi kính lạy Thần". A chỉ Đấng Sáng Tạo, Lửa, Brahmâ. U chỉ Đấng Bảo Hộ, Mặt Trời, Vishnu. M chỉ Đấng Phá Hoại, Gió, Shiva. Khi vào Phật giáo thì chỉ ý tán thán (Tôi kính lạy Phật). Khi vào Mật giáo thì giải thích thành Tam nghiệp.

- Ma ni (Nê, Mani = Bảo ngọc) biểu thị "Bảo bộ tâm". Tương truyền hòn ngọc này từ trong ngực Long Vương mà ra, nếu được hòn ngọc này khi vào trong biển được mọi ngọc báu, lên núi được báu vật.

Theo tư liệu khác, nguyên nghĩa Mani là viên ngọc quý. Trong Lạtma giáo chỉ hòn đá hay phiến đá khắc thần chú.

- Bát mê (Padma, Padme = hoa sen), biểu thị “Liên hoa bộ tâm”, hoa sen biểu thị pháp tính vô nhiễm.

Theo tư liệu khác, Padma (Padme) nguyên nghĩa là hoa sen mà tôn giáo Ấn Độ dùng chỉ sự vô nhiễm không riêng trong Phật giáo mà trong các tôn giáo khác cũng dùng biểu tượng này. Mỗi vị thần có một hoa sen màu sắc khác nhau số cánh khác nhau. Có hoa sen trắng (Pundarika), hoa sen đỏ (Kamala), hoa sen xanh (Utapala)... Nhưng thông thường Padma dùng để chỉ hoa sen hồng biểu tượng chân lí tối cao.

- Hồng (Hum) biểu thị “Kim cương bộ tâm” quyết tâm thành Phật.

Theo tư liệu khác, nguyên nghĩa Hum là một ngữ khí từ chấm câu, biểu thị sự hoàn thành biểu tượng. Trong Mật giáo mang ý nghĩa Kim cương tức cứng rắn, hoàn thiện, kiên định.

Toàn bộ câu thần chú có nghĩa đen là: “Kính lạy Đấng Tối Cao, viên Ngọc quý trong đoá hoa sen!” Chỉ là lời tán tụng Thần Phật nói chung không phân biệt danh phận nào.

Thần chú Quán Thế Âm này khi đưa vào Tạng Mật thành cội nguồn mọi kinh điển, là cơ bản của Lạtma giáo. Nhưng trong Phật giáo không phải hễ niệm câu thần chú này đều là tín đồ Mật giáo. Cũng như không phải thờ Quan Âm thì đều là Mật giáo. Theo tôi trong kinh điển Phật giáo hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm trải qua ba bước phát triển. Một là, Quán Tự Tại núi Potalaka trong *Kinh Hoa Nghiêm* mà hình tượng nghệ thuật là Quan Âm toạ sơn. Hai là, sự kết hợp với Tân Balamôn giáo hình thành Thiên thủ Quan Âm thần tướng mang hình tượng A Di Đà trên búi tóc thành biểu tượng của Tịnh Độ Tông mang nội dung

các kinh *Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Bí Hoa*. Ba là, chịu ảnh hưởng Mật giáo phát triển thần tướng bước thứ hai thần bí hoá với ấn quyết và dị tướng như Quan Âm Chuẩn Đề, Thập nhất diện thiên thủ thiên nhãn Quan Âm thể hiện nội hàm các kinh *Phật thuyết thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh, Đại Nhật Kinh*. Đây là Quán Thế Âm Mật giáo gắn liền với thần chú “úm ma ni bát mê hồng”. Thần chú này trở thành thần chú chính của Mật giáo. Niệm số lần bao nhiêu thì có hiệu quả như thế nào. Trong cuốn *Vân Nam Phật giáo sử* (tr. 51 – 52), Vương Hải Đào đã dẫn tư liệu ở Vân Nam trình bày tỉ mỉ 11 công năng của câu thần chú này. Tôi chỉ dẫn lại tư liệu về số lần tụng niệm thần chú Đại Bi:

- Niệm thần chú này thì được giàu có nhiều của cải, phụ nữ có thể đầu thai thành nam tính.

- Niệm 100 đến 1000 biến thì được phúc.

- Niệm 1 vạn đến 7 vạn biến thì tiêu tan nghiệp chướng tích lũy hàng trăm ngàn vạn kiếp.

- Niệm 10 vạn biến thì không tái sinh trong tam đồ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh).

- Niệm một trăm vạn biến thì có thể lên cõi bất diệt.

- Niệm một nghìn vạn biến thì có thể thành Phật.

Sở dĩ tôi quan tâm đến số lần niệm thần chú này vì Từ Đạo Hạnh niệm 10 vạn 8 nghìn biến thì được Tứ Thiên Vương đến nghe sai bảo và Từ Đạo Hạnh đánh chết Đại Diên.

Từ Đạo Hạnh niệm 10 vạn 8 nghìn biến. Biến là một vòng niệm châu. Niệm

châu có bốn loại: 27, 54, 108, và 1.080 hạt châu. Có lẽ Từ Đạo Hạnh dùng niệm châu 108 hạt như truyền thống Phật giáo Việt Nam cho nên có con số 108.000 biến, cấp số của 108, khác với tư liệu Vân Nam đã dẫn chẳng. Dù sao niệm 108.000 biến thuộc phạm vi 10 vạn biến có thể thoát khỏi tam đồ như tư liệu Vân Nam đã dẫn. Nhưng Từ Đạo Hạnh được Tứ Thiên Vương nghe sai khiến. Điều này không thấy trong tư liệu Vân Nam đã dẫn. Đó là mối liên quan và khác biệt giữa Diên Mật và Từ Đạo Hạnh. Pháp thuật Từ Đạo Hạnh nhằm báo thù chứ không nhằm tự giải thoát. Cũng có thể Từ Đạo Hạnh xếp Đại Diên vào hàng yêu ma để trấn áp. Về ý nghĩa phục thù này tôi chưa thấy trong Diên Mật qua các tư liệu đã dẫn. Liệu Mật giáo có thể làm cả điều thiện lẫn điều không thiện chẳng? Và trong Phật giáo nói chung cũng không thấy nói đến Phật tử tu luyện để đắc pháp trả thù. Liệu có phải chẳng đây là một loại hình Đạo giáo đậm vụ thuật chẳng? Mật giáo có rất nhiều chú. Quán Thế Âm cũng có nhiều chú mà lục tự đại minh chú là cơ bản. Cách giải thích câu chú này trong những tư liệu cũng khác nhau ít nhiều. Giải thích khác nhau về một giáo lý Phật giáo nào đó tùy thuộc theo tông phái là điều phổ biến trong Phật giáo.

Nhưng dù sao trì tụng *Đại Bi Tâm Đà La Ni* vẫn là điều mà Từ Đạo Hạnh học được ở Kim Xi hay trên đường đến Kim Xi.

3. Từ Đạo Hạnh có thể khiến rắn, rết, muông thú đến châu phục, đốt ngón tay cầu mưa, dùng nước đã niệm chú chữa bệnh. Những pháp thuật này đều có trong nhiều nhà sư Việt Nam không riêng gì Từ Đạo Hạnh. Cho nên không nhất thiết thuộc Diên Mật hay Tạng Mật và cũng không nhất thiết do Từ Đạo Hạnh truyền bá đầu tiên, vì trước ông đã

có hiện tượng này trong sơn môn Dâu cuối thế kỉ II.

4. Từ Đạo Hạnh dùng chuỗi hạt kết ấn âm hại linh đồng rồi tự mình đầu thai vào năm 1116. Về niên đại, hiện tượng linh đồng đầu thai của thời Từ Đạo Hạnh sớm hơn hiện tượng này trong Tạng Mật đến một thế kỉ.

Theo *Hoạt Phật chuyển thế yết mật* của Chu Vĩ xuất bản năm 1994 (tr. 19- 23) thì năm 1283 Cát Mã Bạt Hi viên tịch, hoá táng nhưng tim, lưỡi, mắt không cháy, xá li nhập tháp. Đến năm 1284 thác thai thành vị Phật sống tái sinh đầu tiên Nhưưng Hội Đa Cát. Tư liệu này được Vương Hải Đào dẫn lại trong cuốn *Vân Nam Phật giáo sử* đã dẫn (tr. 587 – 589). Không biết trong Diên mật có tư liệu này hay không. Linh đồng và thuật đầu thai thuộc dòng Lạtma giáo tức Tạng Mật vốn không thuộc Diên Mật. Nhưng Tạng Mật đã truyền vào Vân Nam. Như vậy đến thời điểm Từ Đạo Hạnh – thế kỉ XII – thì tại Vân Nam đã có cả Diên Mật lẫn Tạng Mật, nghĩa là Từ Đạo Hạnh có thể học Tạng Mật tại Vân Nam.

Từ Đạo Hạnh không hề đến Ấn Độ, cũng không hề đến Tây Tạng. Thuật linh đồng đầu thai không phải do Từ Đạo Hạnh du nhập đầu tiên vào Việt Nam. Đồng thời với ông đã có Giác Hoàng. Xa hơn nữa lại còn có một vị sư chùa Thánh Chúa dạy Nguyễn Bông phép đầu thai khi hoàng hậu Ý Lan cầu tự. Sự việc được ghi lại trong *Đại Việt sử kí toàn thư*. Năm 1063 vua Lý Thánh Tông đã hơn 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi sai chỉ hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó Ý Lan phu nhân có mang sinh hoàng tử Càn Đức tức Nhân Tông. Nhà sư chùa Thánh Chúa dạy cho Bông thuật đầu thai thác hoá, Bông nghe theo. Việc bị phát giác

đem chém Bông ở trước cửa chùa. Sự việc này diễn ra trước sự việc Từ Đạo Hạnh đầu thai hơn 50 năm (Từ Đạo Hạnh đầu thai năm 1116). Vậy liệu thuật linh đồng đầu thai có phải truyền từ Vân Nam không? Như trên đã đưa tư liệu thì hiện tượng Phật Sống tức linh đồng thác thai chỉ xuất hiện vào năm 1284, cho nên khó lòng kết luận Từ Đạo Hạnh học thuật đó ở Vân Nam khoảng năm 1116 được. Có lẽ thuật này đã được truyền vào Việt Nam theo một con đường khác, niên đại sớm hơn? Tôi không có tư liệu để nghiên cứu.

5. Khi Từ Đạo Hạnh hoá thì để lại chân thân (nhục thân tức xác ướp) cho đến khoảng năm 1414 mới bị đốt. Về xác ướp (mummy) thì sau Từ Đạo Hạnh có một số chân thân hai nhà sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường vào năm 1638 - 1639 và hai xác ướp nhà sư khác nữa mới phát hiện gần đây cũng thuộc thế kỉ XVII. Hiện tượng ướp xác tôi chỉ biết ở Nam Hoa Tự tỉnh Quảng Đông có chân thân Huệ Năng và hai nhà sư nữa. Theo một số tư liệu thì còn có xác ướp nhà sư ở Hàn Quốc, Nhật Bản. Nhưng tôi chưa có thông tin về xác ướp nhà sư ở Ấn Độ, Vân Nam. Thông tin xác ướp nhà sư nhiều nhất là trong Lạtma giáo Tây Tạng. Hiện nay tôi chưa nghiên cứu vấn đề khoa học cực lí thú này. Một thời coi đó là một đặc điểm Tạng Mật. Nhưng trường hợp Huệ Năng (638 - 713) khiến cho tôi nghi ngờ kiến giải đó, cần chờ nghiên cứu thêm vì Lạtma giáo chỉ hình thành sau khi Liên Hoa Sinh vào Tạng khoảng năm 747 mà chân thân Huệ Năng đã có từ năm 713 ít ra 30 năm trước. Và Cát Ma Bạt Hi không để lại chân thân mà chỉ để lại xá li tim, lưỡi, mắt. Mong rằng các nhà nghiên cứu Vân Nam quan tâm vấn đề này vì các bạn có điều kiện hơn tôi.

Mật giáo đời Lý không phải chỉ có Từ Đạo Hạnh mà còn có nhiều nhà sư khác,

trong đó có hai người cùng đi Vân Nam với ông là Không Lộ, Giác Hải cũng có pháp thuật. Ngay Đại Điền cũng có pháp thuật. Còn về thuật đầu thai thì còn có sự việc Nguyễn Bông được nhà sư chùa Thánh Chúa dạy thuật đầu thai năm 1063. Thờ Quan Âm thì có việc Lý Thái Tông mộng thấy Quan Âm dất lên toà bèn dựng chùa Diên Hựu thờ Quan Âm vào năm 1049. Hoàng hậu Lý Thánh Tông là Ý Lan được tôn xưng là Quan Âm khoảng năm 1069. Lại có việc Lê Văn Thịnh có nô người Đại Lý dạy cho phép hoá hổ gây ra vụ án Dâm Đàm năm 1096. Xa hơn nữa, vào khoảng trước năm 981 đã có tư liệu Khuông Việt đại sư mộng thấy Tì Sa Môn thiên vương, lập đền thờ cùng với Vu Điền Vương, sau thân phù hộ nhà Tiên Lê đánh quân Tống...

Tất cả đều diễn ra trước Từ Đạo Hạnh, chứng tỏ Mật giáo đã sớm truyền vào Việt Nam. Mật giáo bùng lên trong thời Lý (năm 1010 - 1225), chủ yếu thuộc vào thời kì 1010 đến 1138 dưới triều các vua Lý Thái Tông - Thánh Tông - Nhân Tông - Thần Tông. Nhưng hiện tượng Mật giáo thời Lý không dẫn đến hình thành một tông riêng biệt mà chỉ hoà trong Đại Thừa. Nên nhớ Bồ tát Long Thọ vừa là đại sư Đại Thừa Trung Quán phái vừa là tổ sư Mật giáo.

Như vậy Mật giáo từ Vân Nam truyền vào Việt Nam chỉ biểu hiện trong việc trì tụng *Đại Bi Tâm đà la ni* do Từ Đạo Hạnh truyền. Còn chân thân và linh đồng thác sinh pháp thì chưa biết từ đâu, lúc nào, ai truyền vào Việt Nam. Rõ ràng còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu tiếp. Mong rằng các nhà nghiên cứu Vân Nam hợp tác với các nhà nghiên cứu Việt Nam nghiên cứu Mật giáo./.